SỞ GD&ĐT TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THCS & THPT ĐẮK MIL
Số 30/9/2026/KH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do –Hạnh phúc

Đức Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2026

KẾ HOẠCH CHI HỌC BỔNG ÁP DỤNG TỪ 01/10/2026

A. NỘI DUNG

236

TT	NỘI DUNG	Số tiền/HS/ 1tháng	Số tiền/toàn trường/tháng
I	**THU**	2,024,000	**477,664,000**
	Có 236 học sinh nộp tiền ăn	2,024,000	477,664,000
II	**CHI (*bằng 1+2+3+4*)**	**2,017,643**	**476,163,725**
1	Chi cho đồ dùng cá nhân, tiền ga cho toàn trường (phụ lục 1)	186,047	43,907,092
2	Chi tiền ăn 3 bữa (theo phụ lục 2)	1,690,830	399,035,857
3	Thuế 7.5% của mục 1, 2	140,766	33,220,776
4	Chi tiền mặt cho mỗi HS		
III	**DỰ PHÒNG chuyển sang tháng sau (nếu còn)**		1,500,275

B. THỰC HIỆN

TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN
1	Lập danh sách để học sinh nhận và nộp	Kế toán
2	Lập bảng chi tiết chi cho đồ dùng cá nhân, tiền ga cho toàn trường (Theo PL1)	Kế toán
3	Xây dựng dự kiến thực đơn, bảng giá mỗi ngày trong 01 tuần (theo PL2).	PHT: Ngô Thạch Anh
4	Lập thực đơn để niêm yết tại phòng ăn	PHT: Ngô Thạch Anh

Ghi chú: Kèm theo kế hoạch này là: PL1, PL2, PL gia vị.

Nơi nhận:

1) Đăng trên website trường: (Báo cáo trước 02 ngày kể từ ngày thực hiện, để Hiệu trưởng kiểm tra trước khi đăng trên website trường), gồm: Kế hoạch chi học bổng; PL1; PL2; PL gia vị.
2) Niêm yết tại nhà ăn (*Lãnh đạo PT nội trú điều hành*) và kế toán lưu, gồm:
   - Như mục 1);
   - Thực đơn hàng ngày trong tuần.
3) Thông báo cho nhà cung ứng trước 1 ngày (cô Hương).

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ THCS VÀ THPT ĐẮK MIL

Người lập

Kế toán: Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC 1
CHI MUA ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ GA NẤU ĂN
ĐỐI VỚI 01 HỌC SINH TRONG 1 THÁNG

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Đơn giá	SL	Thành tiền
1	Bột giặt gói nhỏ	gói	10,000	1	10,000
2	Kem đánh răng	hộp	20,000	1	20,000
3	Dầu gội cler chai nhỏ	chai	75,000	1	75,000
4	Giấy vệ sinh	Lốc	35,000	0.4	14,000
5	Nước rửa chén chai lớn	chai	25,000	0.12	3,000
6	Sunlight lau sàn	chai	35,000	0.12	4,200
7	Xà bông cục lifeboy	Cục	15,000	0.12	1,800
8	Sữa tắm chai lớn	chai	80,000	0.12	9,600
9	Vim chai nhỏ	chai	25,000	0.12	3,000
10	Ga	kg	45,447	1	45,447
			0		0
			0		0
			0		0
			0		0
					0
Tổng cộng					**186,047**

Ghi chú: Phát theo phòng ở (trong đó từ 4 đến mục 9 dùng chung)

Người lập



Kế toan: Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC 2 DỰ KIẾN THỰC ĐƠN HÀNG NGÀY TRONG 1 TUẦN ÁP DỤNG TỪ 01/10/2026

0

Thứ/	SÁNG				TRƯA					CHIỀU					THÀNH	GHI
ngày	Tên món	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	TIỀN	CHÚ
2	Bánh mì +sữa đặc	phần	236	15,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	12,923,000	
2	Sữa chua Vinamil	hộp	236	6,000	2) Gà chiên mắm	Thịt gà ta	kg	48	78,000	2) Cá biển kho dứa/	Cá nục bông	kg	20	60,000		
2										kho cà chua	Dứa	quả	4	25,000		
2	0				0						Cá thu bè					
2	0										Cá ngừ			65,000		
2					3) Dưa chua xào/	Dưa Chua	kg	13	22,000	3) Cải xào	Cải ngọt	kg	13	15,000		
2	0				Đậu ve	Đậu ve	kg		25,000		Cải thìa	kg		17,000		
2	0				0	Thịt xay	kg	1	130,000	0	Cải thảo	kg		20,000		
2	0				4) Canh tạp tàng	Mướp	kg	3	18,000	4) Canh bí xanh	Bí xanh	kg	8	20,000		
2	0					Rau dền	kg	2	15,000		Thịt xay	kg	1	130,000		
2	0				0	Mồng tơi	kg	2	15,000	0						
2	0				0	Gói gia vị	gói	1	270,000		Gói gia vị	gói	1	270,000		
3	Bánh mì trứng	Cái	236	15,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	13,943,500	
3					2) Bò kho gừng	Thịt bò đùi	kg	20	250,000	2) Thịt heo kho trứng vịt	Thịt heo nạc	kg	13	130,000		
3											Trứng vịt	quả	120	3,200		
3																
3																
3					3) súp lơ luộc	Súp lơ	kg	14	45,000	3) Đậu ve luộc/xào	Đậu ve	kg	10	25,000		
3							kg									
3					0		kg			0						
3					4) Canh bí đỏ	Bí đỏ	kg	8	18,000	4) Canh cà chua trứng	Cà chua	kg	5	25,000		
3						Thịt xay	kg	1	130,000		Đậu khuôn trắng	miếng	15	3,500		
3					0					0	Trứng gà	quả	30	3,000		
3					0	Gói gia vị	gói	1	270,000		Gói gia vị	gói	1	270,000		
4	Bánh ướt	Phần	236	15,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	14,099,000	
4	Sữa famy đậu nành	Hộp	236	6,000	2) Thịt gà kho	Thịt gà ta	kg	42	78,000	2) Chả lụa	Chả lụa	kg	10	140,000		
4					0					và Thịt heo luộc	Thịt ba chỉ	kg	5	140,000		
4											Thịt heo nạc	kg	7	130,000		
4											0					
4					3) Cải xào	Cải ngọt	kg	13	15,000	3) Su su xào/	Su su	kg	10	15,000		
4						Cải thảo	kg		20,000	cà tím xào	Cà rốt	kg	3	20,000		
4					0	Thịt xay	kg	1	130,000	0	Cà tím	kg		18,000		
4					4) Canh chua	Cà chua	kg	2	25,000	4) Canh bí xanh	Bí xanh	kg	8	20,000		
4						Giá đậu	kg	2	13,000		Thịt xay	kg	1	130,000		

Thứ/	SÁNG				TRƯA					CHIỀU					THÀNH	GHI
ngày	Tên món	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	TIỀN	CHÚ
4					0	Bạc hà	kg	3	16,000	0	0	0				
4					0	Gói gia vị	gói	1	270,000		Gói gia vị	gói	1	270,000		
5	Bún thịt nướng	Phần	236	30,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	16,501,500	
5					2) Gà luộc	Thịt gà ta	kg	42	78,000	2) Cốt lết sốt mắm ớt	Thịt cốt lết	kg	24	130,000		
5						0				0						
5					0	0				0	0					
5					0	0				0	0					
5					3) Cải thảo/su su xào	Cải thảo	kg	13	20,000	3) Măng xào/ xu hào	Măng	kg	10	30,000		
5						Su su	kg		15,000		Cà rốt	kg		20,000		
5					0					hoặc Su hào xào	Su hào	kg		22,000		
5					4) Canh cà chua trứng	Cà chua	kg	5	25,000	4) Canh quả bầu	Quả bầu	kg	8	20,000		
5						Đậu khuôn trắng	miếng	15	3,500		Thịt xay	kg	1	130,000		
5					0	Trứng gà	quả	30	3,000	0	0	0				
5					0	Gói gia vị	gói	1	270,000		Gói gia vị	gói	1	270,000		
6	Bánh mì thịt	Cái	236	15,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	12,935,000	
6					2) Tôm sốt mặn ngọt	Tôm to	kg	20	180,000	2) Thịt + chả lụa	Thịt ba chỉ	kg	5	140,000		
6										kho	Thịt heo nạc	kg	7	130,000		
6					0		kg				Chả lụa	kg	10	140,000		
6					0		kg									
6					3)Cà xào/ cải xào	Cà tím	kg	10	18,000	3) Giá xào	Giá đậu	kg	13	13,000		
6						cải ngọt	kg		15,000		Măng	kg		30,000		
6					0	Thịt xay	kg	1	130,000	0	0					
6					4) Canh chua	Cà chua	kg	2	25,000	4) Canh bí đỏ	Bí đỏ	kg	8	18,000		
6					0	Giá đậu	kg	2	13,000		Thịt xay	kg	1	130,000		
6					0	Bạc hà	kg	3	16,000	0	0	0				
6					0	Gói gia vị	gói	1	270,000		Gói gia vị	gói	1	270,000		
7	Bún rêu thịt	Tô	236	15,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	11,647,000	
7					2) Cá đồng kho	Cá diêu hồng	kg	30	70,000	2) Chả ram tôm thịt	Chả ram tôm thịt	kg	18	160,000		
7						Gia vị cá kho	gói	4	10,000							
7						Cá lóc	kg									
7					0	Cá rô phi	kg		60,000		0					
7					3) Cải ngọt xào	Cải ngọt	kg	13	15,000	Súp lơ luộc	Súp lơ	kg	10	45,000		
7																
7					0					0	Thịt xay	kg	1	130,000		
7					4) Canh quả bầu	Quả bầu	kg	8	20,000	4) Canh tạp tàng	Mướp	kg	3	18,000		
7						Thịt xay	kg	1	130,000		Rau dền	kg	2	15,000		

Thứ/	SÁNG				TRƯA					CHIỀU					THÀNH	GHI
ngày	Tên món	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	TIỀN	CHÚ
7					0					0	Mồng tơi	kg	2	15,000		
7					0	Gói gia vị	gói	1	270,000		Gói gia vị	gói	1	270,000		
CN	Bánh mì ngọt + sữa	Phần	236	15,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	1) Cơm	Gạo ST	kg	38	18,000	9,533,000	
CN					2) Trứng gà chiên	Trứng gà	quả	350	3,000	2) Thịt heo kho đậu khuôn	Thịt heo nạc	kg	13	130,000		
CN	0					Hành lá	kg	1	35,000		Đậu khuôn	miếng	120	3,500		
CN	0				0	0										
CN					3) Gía đậu xào	Giá đậu	kg	10	13,000							
CN	0									3) Đậu ve luộc/xào	Đậu ve	kg	10	25,000		
CN	0															
CN	0				0	0										
CN	0				4) Canh cải ngọt	Cải ngọt	kg	6	15,000	4) Canh quả bầu	Quả bầu	kg	8	20,000		
CN	0					Thịt xay	kg	1	130,000		Thịt xay	kg	1	130,000		
CN	0				0					0	0	0				
CN	0				0	Gói gia vị	gói	1	270,000		Gói gia vị	gói	1	270,000		
					Tổng cộng 1 tuần/toàn trường										91,582,000	
					Tổng cộng 1 ngày/toàn trường										13,083,143	
					Tổng cộng 1 tháng/toàn trường										399,035,857	

Ghi chú: Do nguyên nhân khách quan mà bên B muốn thay thế 1 số thực phẩm tại ngày nào đó thì phải thông báo đến bên A (thông qua Kế toán) và được bên A thống nhất.
(trong đó thực phẩm thay đổi có số lượng và tổng số tiền không thay đổi nhiều)

Người lập
Lê Thị Thu Hương

Duyệt của lãnh đạo phụ trách
Phó hiệu trưởng: Ngô Thạch Anh

PHỤ LỤC GIA VỊ CHI CHO TOÀN TRƯỜNG TRONG 1 NGÀY

(Làm rõ thêm phụ lục lục 2 của kế hoạch chi học bổng)

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị	Đơn giá	SL/ngày	Thành tiền
1	Dầu ăn mezan	chai	50,000	3	150,000
2	Nước mắm đệ nhị	chai	20,000	4.5	90,000
3	Muối iốt	gói	5,000	0.8	4,000
4	Bột ngọt ajnomoto 1kg	gói	60,000	0.7	42,000
5	Hạt nêm gói 1kg	gói	55,000	0.9	49,500
6	Màu kho cá	Lọ	5,000	1.1	5,500
7	Satế	Lọ	10,000	1.3	13,000
8	Đường sạch Nasu 1kg	Gói	27,000	1.2	32,400
9	Gia vị tươi sống	kg	42,000	3.5	147,000
10	Tiêu xay	kg	150,000	0.05	7,500
	Tổng cộng/ngày				**540,900**
	Tổng cộng/bữa ăn				**270,000**

Người lập

Kế toán: Nguyễn Thị Loan